

Số: 02 /TB-PTCKH

Ninh Phước, ngày 10 tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022

Đơn vị được thông báo: Phòng Nội vụ huyện Ninh Phước.

Mã chương: 635

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của đơn vị Phòng Nội vụ huyện Ninh Phước.

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 ngày 06/4/2023 giữa đơn vị Phòng Nội vụ huyện Ninh Phước và phòng Tài chính Kế hoạch huyện;

Phòng Tài chính Kế hoạch huyện thông báo số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của đơn vị Phòng Nội vụ huyện Ninh Phước như sau:

I. Phần số liệu:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2022

2. Số liệu quyết toán:

Quyết toán chi ngân sách:

- Tổng số kinh phí năm trước chuyển sang:	8.576.146 đồng
- Tổng dự toán được giao trong năm:	1.175.515.000 đồng
- Tổng kinh phí quyết toán:	1.174.843.985 đồng
- Kinh phí còn lại:	9.247.161 đồng

Bao gồm:

+ Kinh phí chuyển nguồn: 9.087.161 đồng

+ Dự toán còn dư: 160.000 đồng

Trong đó:

Nguồn thực hiện CCTL:

- Tổng số kinh phí năm trước chuyển sang:	8.576.146 đồng
- Tổng dự toán được giao trong năm:	0 đồng
- Tổng kinh phí quyết toán:	0 đồng
- Kinh phí chuyển năm sau:	8.576.146 đồng

(Đính kèm phụ biểu 3b)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Đơn vị đã thực hiện Nộp trả NSNN chi sai định mức chế độ, số tiền là 6.520.000 đồng theo Thông báo số 02 ngày 10/5/2022.



II. Nhận xét và kiến nghị:

2. Nhận xét:

a) Về báo cáo tài chính, quyết toán kinh phí hoạt động, hệ thống sổ sách và công khai tài chính sổ sách:

- Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động và hệ thống sổ sách thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên chưa gửi về phòng Tài chính Kế hoạch đúng thời gian quy định.

- Hệ thống sổ sách kế toán: đầy đủ theo quy định.

- Chứng từ kế toán : Sắp xếp chứng từ ngăn nắp, đầy đủ.

b) Về số liệu kế toán:

- Số liệu báo cáo quyết toán khớp đúng với số liệu quyết toán của Kho bạc.

2. Kiến nghị:

- Nộp báo cáo tài chính về phòng Tài chính Kế hoạch theo thời gian quy định trước ngày 28/2 hàng năm.

- Chuyển sang năm 2023 tiếp tục quản lý, với tổng số tiền là 9.087.161 đồng.

+ Nguồn CCTL: 8.576.146 đồng.

+ Nguồn tự chủ: 511.015 đồng.

Nơi nhận:

- Phòng Nội vụ huyện;

- Lưu: VT, NS.



Nguyễn Thanh Sang

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐƠN VỊ: PHÒNG NỘI VỤ

Phần I-TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Mã số	Chỉ tiêu	340-341		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B			
1	I.Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	8.576.146	8.576.146	-
2	1.Nguồn ngân sách nhà nước:	8.576.146	8.576.146	-
3	a) Ngân sách trong nước:	8.576.146	8.576.146	-
4	-Kinh phí đã nhận	8.576.146	8.576.146	-
5	-Dự toán còn dư ở Kho bạc		-	-
6	b) Phí, lệ phí để lại		-	-
7	c) Viện trợ			-
8	d) Vay nợ			-
9	2.Nguồn khác		-	-
10	II.Dự toán được giao trong năm	1.175.515.000	1.175.515.000	-
11	1.Nguồn ngân sách nhà nước:	1.175.515.000	1.175.515.000	-
12	a) Ngân sách trong nước:	1.175.515.000	1.175.515.000	-
13	b) Phí, lệ phí để lại		-	-
14	c) Viện trợ			-
15	d) Vay nợ			-
16	2.Nguồn khác		-	-
17	III.Tổng số được sử dụng trong năm	1.184.091.146	1.184.091.146	-
18	1.Nguồn ngân sách nhà nước:	1.184.091.146	1.184.091.146	-
19	a) Ngân sách trong nước:	1.184.091.146	1.184.091.146	-
20	b) Phí, lệ phí để lại		-	-
21	c) Viện trợ			-
22	d) Vay nợ			-
23	2.Nguồn khác		-	-
24	IV.Kinh phí thực nhận trong năm	1.184.091.146	1.184.091.146	-
25	1.Nguồn ngân sách nhà nước:	1.184.091.146	1.184.091.146	-
26	a) Ngân sách trong nước:	1.184.091.146	1.184.091.146	-
27	b) Phí, lệ phí để lại		-	-
28	c) Viện trợ			-
29	d) Vay nợ			-
30	2.Nguồn khác		-	-
31	V.Kinh phí quyết toán	1.174.843.985	1.174.843.985	-
32	1.Nguồn ngân sách nhà nước:	1.174.843.985	1.174.843.985	-
33	a) Ngân sách trong nước:	1.174.843.985	1.174.843.985	-



Handwritten signature

Mã số	Chỉ tiêu	340-341		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
34	b) Phí, lệ phí để lại		-	-
35	c) Viện trợ			-
36	d) Vay nợ			-
37	2.Nguồn khác		-	-
38	VI.Kinh phí giảm trong năm	160.000	160.000	-
39	I.Đã nộp NSNN	-	-	-
40	a)Nguồn ngân sách nhà nước	-	-	-
41	-Ngân sách trong nước			-
42	-Phí, lệ phí để lại			-
43	-Viện trợ			-
44	Vay nợ			-
45	b)Nguồn khác			-
46	2.Còn phải nộp ngân sách	-	-	-
47	a)Nguồn ngân sách nhà nước	-	-	-
48	-Ngân sách trong nước			-
49	-Phí, lệ phí để lại			-
50	-Viện trợ			-
51	-Vay nợ			-
52	b)Nguồn khác			-
53	3.Dự toán bị hủy	160.000	160.000	-
54	a)Nguồn ngân sách nhà nước			-
55	-Ngân sách trong nước	160.000	160.000	-
56	VII.Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	9.087.161	9.087.161	-
57	I.Nguồn ngân sách nhà nước:	9.087.161	9.087.161	-
58	a)Nguồn ngân sách nhà nước	9.087.161	9.087.161	-
59	-Kinh phí đã nhận			-
60	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	9.087.161	9.087.161	-
61	b)Phí, lệ phí để lại	-	-	-
62	c)Viện trợ			-
63	d)Vay nợ			-
64	2.Nguồn khác	-	-	-



Vme

Phần II-CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN 2022

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
				Phòng Nội vụ	1.174.843.985	1.174.843.985	
070	85			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	41.900.000	41.900.000	
		6750		Chi phí thuê mượn	41.900.000	41.900.000	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	41.900.000	41.900.000	
340	341			Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.132.943.985	1.132.943.985	
		6000		Tiền lương	449.239.471	449.239.471	
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	449.239.471	449.239.471	
		6100		Phụ cấp lương	143.498.793	143.498.793	
			6101	Phụ cấp chức vụ	11.533.721	11.533.721	
			6105	Phụ cấp làm đêm	16.639.072	16.639.072	
			6124	Phụ cấp công vụ	115.326.000	115.326.000	
		6200		Tiền thưởng	272.030.000	272.030.000	
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	250.240.000	250.240.000	
			6249	Khác	21.790.000	21.790.000	
		6250		Phúc lợi tập thể	4.630.000	4.630.000	
			6299	Các khoản khác	4.630.000	4.630.000	
		6300		Các khoản đóng góp	101.884.050	101.884.050	
			6301	Bảo hiểm xã hội	75.003.844	75.003.844	
			6302	Bảo hiểm y tế	13.693.845	13.693.845	
			6303	Kinh phí công đoàn	9.129.230	9.129.230	
			6349	Khác	4.057.131	4.057.131	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	20.400.000	20.400.000	
			6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	20.400.000	20.400.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.767.000	4.767.000	
			6501	Thanh toán tiền điện	2.667.000	2.667.000	
			6502	Thanh toán tiền nước	900.000	900.000	
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	1.200.000	1.200.000	
		6550		Vật tư văn phòng	23.445.480	23.445.480	



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
			6551	Văn phòng phẩm	23.445.480	23.445.480	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.279.991	4.279.991	
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	3.723.991	3.723.991	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh	556.000	556.000	
		6700		Công tác phí	22.500.000	22.500.000	
			6704	Khoản công tác phí	22.500.000	22.500.000	
		6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	16.341.000	16.341.000	
			6912	Thiết bị tin học	13.965.000	13.965.000	
			6913	Máy photocopy	2.376.000	2.376.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.769.000	16.769.000	
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	700.000	700.000	
			7049	Chi phí khác	16.069.000	16.069.000	
		7050		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.600.000	3.600.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.600.000	3.600.000	
		7750		Chi khác	29.655.200	29.655.200	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	255.200	255.200	
			7799	Chi các khoản khác	29.400.000	29.400.000	
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	19.904.000	19.904.000	
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	495.200	495.200	
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	2.250.000	2.250.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng... và các chi phí Đảng vụ khác	17.158.800	17.158.800	

Nhu